TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH B** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:13/2021/HS-ST
Ngày: 22/03/2021

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH B, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lý Thị Bích Thơ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Văn Khon

2. Ông Trần Văn Cường

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Phạm Thị Bích, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Hùng Dương, Kiểm sát viên.

Trong ngày 01, 26 tháng 02 và ngày 22 tháng 03 năm 2021, tại Tòa án nhân dân huyện Thanh B mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 65/2020/HSST ngày 30/12/2020 đối với:

- *Bị cáo*:

1. Trần Văn Tuấn A (H), sinh năm: 1999, tại Đồng Tháp; Hộ khẩu thường trú: Không có (Sống lang thang); Chỗ ở hiện nay: Ấp 4, xã Hòa B, huyện Tam N, tỉnh Đồng Tháp; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ văn hóa: 00/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn N, sinh năm (không biết) và con bà Tống Thị Ngọc H, sinh năm: 1982; Vợ: Không; Con: Không; Bị cáo là con 01 trong gia đình; Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Tạm giữ: Không; Tạm giam: Không, bị cáo đang được tại ngoại theo Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú số 57 ngày 23/11/2020 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Thanh B và có mặt tại phiên toà.

2. Nguyễn Văn G, sinh năm: 1985, tại Đồng Tháp; Hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Ấp 1, xã Tân M, huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ văn hóa: 07/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo:

Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn C, sinh năm: 1958 (chết) và con bà Nguyễn Thị C1, sinh năm: 1961; Vợ chị Lê Thị Như Y, sinh năm: 1999; Con: Không; Bị cáo có 01 người anh và 04 người em; Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Nhân thân: Ngày 21/8/2007 bị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xử phạt 07 năm tù về tội Phá hủy công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia (đã xóa án tích); Tạm giữ: Không; Tạm giam: Không, bị cáo đang được tại ngoại theo Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú số 56 ngày 23/11/2020 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Thanh B và có mặt tại phiên toà.

- *Người bị hại*:

1. Anh Phạm Phước L, sinh năm: 1978;

2. Trung Thị Ngọc T, sinh năm: 1982;

Cùng nơi cư trú: Ấp 1, xã Tân M, huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp.

Chị Trung Thị Ngọc T ủy quyền cho anh Phạm Phước L, Theo văn bản ủy quyền ngày 02/12/2020.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà Trần Thị Đ, sinh năm: 1962;

Nơi cư trú: Ấp 4, xã Hòa B, huyện Tam N, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người làm chứng*:

1. Bà Tống Thị Ngọc H, sinh năm: 1982;

2. Anh Mai Quốc V, sinh năm: 1981;

Cùng nơi cư trú: Ấp B, xã TH, huyện Kiến Tường, tỉnh Long An.

Bị cáo Tuấn A và bị cáo G có mặt, bị hại chị T ủy quyền cho anh L và anh L vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đ có mặt, người làm chứng chị H có mặt, anh Mai Quốc V vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 23 giờ, ngày 19/8/2020, sau khi uống rượu xong, bị cáo Trần Văn Tuấn A gặp bị cáo Nguyễn Văn G đang đi về nên cả hai cùng đi về nhà của G tại ấp 1, xã Tân M, trên đường về thì phát hiện xe mô tô biển số 66L7 – XXx, loại xe Sirius màu đen bạc của anh Phạm Phước L, sinh năm 1978 và chị Trung Thị Ngọc T, sinh năm: 1982 đang dựng phía sau nhà không có người trông giữ, lúc này Tuấn A rủ G lấy trộm xe mô tô thì G đồng ý.

Sau đó, cả hai cùng về nhà G lấy 01 cây kiềm cắt khóa, loại kiềm cắt dây chì, đầu bằng, 02 tay cầm của kiềm được ốp nhựa màu đỏ, chiều dài kiềm khoảng 15 cm và đi đến vị trí xe mô tô biển số 66L7 – XXX. Lúc này, bị cáo Tuấn A lén lút dùng kiềm cắt 02 ổ khóa vòng để khóa xe, còn bị cáo G đứng bên ngoài cảnh giới.

Đến khoảng 01 giờ 30 phút, ngày 20/8/2020, sau khi lấy được xe, bị cáo G và Tuấn A điều khiển xe vừa trộm được về nhà bà Trần Thị Đ (bà ngoại của Tuấn A), sinh năm 1962 để cất giấu. Khi đến nhà bà Đ hỏi "*xe của ai mà con chạy*" bị cáo Tuấn A trả lời "*xe con mới mua*".

Sau đó, cả hai về nhà của bị cáo G ngủ, đến ngày 22/8/2020 bị cáo Tuấn A, G bị lực lượng Công an mời về làm việc và thừa nhận hành vi trộm cắp tài sản như trên.

Tại Cơ quan điều tra Công an huyện Thanh B, Trần Văn Tuấn A và Nguyễn Văn G đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 57/KL-HĐ, ngày 27/8/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện Thanh B kết luận giá trị của xe mô tô biển số 66L7 - XXX, nhãn hiệu YAMAHA, số loại SIRIUS, màu đen bạc, số máy: 5C64-026922, số khung: RLCS5C640- 8Y026922. Tổng giá trị định giá: 6.500.000 đồng (*Sáu triệu, năm trăm nghìn đồng*).

Vật chứng thu giữ gồm:

- 01 xe mô tô biển số 66L7- XXX, nhãn hiệu YAMAHA, số loại SIRIUS, màu đen bạc, số máy: 5C64-026922, số khung: RLCS5C640- 8Y026922 (đã qua sử dụng). Qúa trình điều tra, xác định là của anh Phạm Phước L và chị Trung Thị Ngọc T nên ngày 28/8/2020 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Thanh B đã trao trả xe mô tô nêu trên cho anh L, chị T xong.

- Đối với chiếc kiềm sử dụng làm công cụ để cắt khóa, trên đường đi cất giấu xe trộm, bị cáo Tuấn A đã đánh rơi không rõ địa điểm, nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Thanh B không thu giữ được để xử lý.

Về trách nhiệm dân sự: Anh Phạm Phước L sinh năm 1978 và chị Trung Thị Ngọc T, cư trú ấp 1, xã Tân M, huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp đã nhận lại tài sản bị mất, nên không yêu cầu bồi thường về dân sự nhưng yêu cầu giảm nhẹ hình phạt đối với các bị cáo.

Đối với bà Trần Thị Đ sinh năm 1962, cư trú ấp 4, xã Hòa B, huyện Tam N, tỉnh Đồng Tháp, quá trình điều tra xác định, bà Đ không biết xe mô tô biển số

66L7 - XXX do Tuấn A và G đem về nhà cất giấu là tài sản trộm, nên không xử lý.

Bản cáo trạng số 03/CT-VKS ngày 30/12/2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh B đã truy tố bị cáo Trần Văn Tuấn A và bị cáo Nguyễn Văn G về tội *Trộm cắp tài sản* theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố luận tội và tranh luận, giữ nguyên quyết định truy tố như bản cáo trạng. Căn cứ tính chất, mức độ phạm tội và nhân thân của bị cáo.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo Trần Văn Tuấn A và Nguyễn Văn G phạm tội Trộm cắp tài sản khoản 1 Điều 173.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; Điều 17; Điều 58; điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 38, Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi bổ sung 2017Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Trần Văn Tuấn A từ 09 tháng đến 12 tháng tù giam về tội Trộm cắp tài sản.

Áp dụng Áp dụng khoản 1 Điều 173; Điều 17; Điều 58; điểm s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn G từ 09 tháng đến 12 tháng tù giam về tội Trộm cắp tài sản.

Hình phạt bổ sung do các bị cáo không có nghề nghiệp ổn định nên đề nghị miễn cho bị cáo. Về vật chứng đã giải quyết xong.Về trách nhiệm dân sự do bị hại đã nhận lại tài sản và không yêu cầu bồi thường nên không xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa bị cáo Trần Văn Tuấn A trình bày: Do bị cáo thiếu nợ nên cần tiền trả nợ, bị cáo thấy xe của bị hại không ai trông giữ nên nảy sinh ý định trộm để bán tài sản lấy tiền trả nợ. Vì vậy bị cáo có trao đổi bàn bạc với bị cáo G về việc trộm xe, bị cáo là người lấy kiềm cắt khóa xe, còn bị cáo G đứng cảnh giới nếu phát hiện có người sẽ báo cho bị cáo Tuấn A biết. Hiện nay bị cáo Tuấn A đang sinh sống ở ấp 4, xã Hòa B, huyện Tam N, tỉnh Đồng Tháp, cùng với bà ngoại là bà Trần Thị Đ. Bị cáo đang bị bệnh hen suyễn, còn bà ngoại đang bị bệnh tim, thoái hóa cột sống, hàng ngày đi mua đồ mủ để bán. Bị cáo từ nhỏ đến lớn sống chung với bà Đ và do bà Đ nuôi dưỡng nhưng không có khai sinh, không có giấy chứng minh nhân dân và cũng không có nhập tên vào hộ khẩu của bà Đ được, do chưa khai sinh.

Tại phiên tòa bị cáo Nguyễn Văn G khai: Bị cáo Tuấn A đã có ý đinh trộm xe của bị hại từ 01 tuần trước, bị cáo Anh có bàn bạc với bị cáo G 02 lần bị cáo không đồng ý, lần thứ 3 vào ngày 20/8/2020 thì do bị cáo Tuấn A nói cần tiền trả nợ và muốn giúp Tuấn A trả nợ nên đồng ý giúp Tuấn A, bị cáo G đứng cảnh giới để bị

cáo Tuấn A thực hiện hành vi cắt khóa xe để trộm xe của bị hại L. Tại phiên tòa bị cáo G cung cấp thêm bằng tổ quốc ghi công tên Nguyễn Văn Nhiên là ông nội của bị cáo G, gia đình của bị cáo G thuộc diện hộ cận nghèo.

Tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Đ trình bày: Bà Đ là người nuôi dưỡng bị cáo Tuấn A từ nhỏ đến lớn, không biết cha bị cáo đang ở đâu và làm gì, bà là người trực tiếp đỡ đẻ cho mẹ bị cáo là chị Tống Thị Ngọc H trên xuồng ở Ba Chúc, An Giang, sau khi sinh con xong chị H giao Tuấn A cho bà Đ nuôi dưỡng đến nay. Do bà Đ thường sống trên ghe (xuồng), không có nơi ở ổn định, thời gian sau bà mới về ấp 4, xã Hòa B, huyện Tam N sinh sống cho đến nay. Bà đã được cấp sổ hộ khẩu và có sổ hộ nghèo, bà có 02 người con trai đã chết và 01 người con gái là chị H (mẹ Tuấn A đã lấy chồng đang sinh sống ở Long An). Hiện nay bị cáo Tuấn A đã 21 tuổi, nhưng không có khai sinh, tên Trần Văn Tuấn A là do bà đặt, bà cam đoan bị cáo Tuấn A là người đã thành niên. Đối với việc bị cáo Tuấn A trộm tài sản của bị hại là chiếc xe gắn máy, bị cáo Tuấn A có đem xe về nhà bà hỏi của ai thì bị cáo trả lời là của bị cáo mua, bà không biết việc xe là của bị cáo trộm cắp mà có được, đến khi công an đến thông báo thì bà mới biết. Nay bà đã lớn tuổi và có nhiều bệnh nên đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Tuấn A để về chăm sóc, nuôi dưỡng bà lúc tuổi già, tạo cơ hội cho Tuấn A sửa sai.

Tại phiên tòa chị Tống Thị Ngọc H mẹ của bị cáo Tuấn A khai: Chị và ba bị cáo Tuấn A quen biết khoảng vài tháng, sau khi phát hiện chị mang thai thì ba Tuấn A bỏ đi đến nay không biết thông tin địa chỉ, chị sinh Tuấn A vào tháng nước lên khoảng tháng 9-10 năm 1999, do chị không biết chữ không có giấy tờ nên không khai sinh cho bị cáo. Từ khi sinh bị cáo Tuấn A ra chị giao Tuấn A cho mẹ ruột là bà Trần Thị Đ nuôi dưỡng đến nay. Hiện nay chị H có chồng và sinh con, ngụ ở xã Hưng TH, thị xã K, tỉnh Long An, chị đã nhập hộ khẩu vào hộ của Mai Quốc V chồng của chị H, chị có hỏi anh V cho Tuấn A nhập hộ khẩu để làm khai sinh nhưng anh V không đồng ý, nên không làm khai sinh cho Tuấn A được.

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa Kiểm sát viên, bị cáo, bị hại không có ý kiến về quyết định truy tố của Viện kiểm sát và Bản kết luận định giá tài sản.

Bị cáo Trần Văn Tuấn A nói lời sau: Bị cáo rất hối hận về hành vi phạm tội của mình, mong Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để về nuôi bà ngoại, do bà ngoại lớn tuổi, bị bệnh và sống một mình.

Bị cáo Nguyễn Văn G nói lời sau: Bị cáo rất hối hận về hành vi phạm tội của mình, mong Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để sớm về để nuôi mẹ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Thanh B, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh B, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện điều hợp pháp.

[2] Về tố tụng:

[2.1] Về việc vắng mặt của bị hại và người làm chứng: Bị hại chị T và anh L, chị T ủy quyền cho anh L, anh L vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt. Người làm chứng anh Mai Quốc V vắng mặt không có lý do, việc vắng mặt của bị hại, người làm chứng không gây trở ngại cho việc xét xử. Nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt của bị hại anh L, chị T, người làm chứng anh V là phù hợp và đúng theo quy định tại Điều 292, Điều 293 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

[2.2] Về nhân thân của bị cáo Tuấn A: Căn cứ lời khai của bà Trần Thị Đ (bà ngoại) khai bị cáo Tuấn A đã 21 tuổi và chị Tống Thị Ngọc H (mẹ ruột) khai bị cáo Tuấn A sinh năm 1999 đã 22 tuổi, từ các căn cứ trên chứng minh được bị cáo Tuấn A là người đã thành niên. Đối với họ và tên và khai sinh của bị cáo Tuấn A, trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, bị cáo Tuấn A khai tên Trần Văn Tuấn A, sinh năm 1999, tại phiên tòa bà Trần Thị Đ (bà ngoại Tuấn A) khai tên Trần Văn Tuấn A là do bà Đ đặt cho bị cáo. Do trước đây bà Đ không có nơi ở và cư trú ổn định, không đi khai sinh cho bị cáo Tuấn A. Căn cứ Công văn số 08/CAX ngày 26/02/2021 của Công an xã Hòa B về việc trao đổi thông tin, nhân khẩu tạm trú, thường trú như sau: Tuấn A không có đăng ký tạm trú, thường trú tại ấp 4, xã Hòa B, huyện Tam N, tỉnh Đồng Tháp. Tuấn A trước đây không sinh sống trên địa bàn xã Hòa B và không đăng ký tạm trú, thường trú, không có giấy tờ chứng minh, thân nhân, nguồn gốc nên đương sự không đủ điều kiện được đăng ký thường trú. Ngoài ra căn cứ lời khai của chị Ngọc H, hiện nay chị H có chồng và sinh con, ngụ ở xã Hưng TH, thị xã K, tỉnh Long An, chị đã nhập hộ khẩu vào hộ của anh Mai Quốc V (chồng của chị H), chị có hỏi anh V cho Tuấn A nhập hộ khẩu để làm khai sinh nhưng anh V không đồng ý, nên không làm khai sinh cho Tuấn A được. Vì vậy không cung cấp được giấy khai sinh, chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của bị cáo Trần Văn Tuấn A.

[2.3] Về việc trợ giúp pháp lý: Bị cáo G thuộc diện hộ cận nghèo, nên được hưởng trợ giúp pháp lý theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Luật Trợ giúp pháp lý năm

2017. Tuy nhiên căn cứ Đơn từ chối trợ giúp pháp lý ngày 15/01/2021 của bị cáo Nguyễn Văn G và tại phiên tòa bị cáo G không yêu cầu trợ giúp pháp lý, để tự bị cáo bào chữa. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bị cáo G không yêu cầu cử trợ giúp viên pháp lý cho bị cáo G.

[3] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Lời khai nhận tội của các bị cáo tại Cơ quan Điều tra và tại phiên tòa phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của những người tham gia tố tụng khác và phù hợp với Biên bản khám nghiệm hiện trường ngày 21/8/2020 và các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được kiểm tra tại phiên tòa. Đủ căn cứ kết luận: Khoảng 01 giờ 30 phút ngày 20/8/2020, sau khi trao đổi, bàn bạc, thỏa thuận, bị cáo Tuấn A trực tiếp dùng kiềm mở khóa xe, bị cáo G đứng cảnh giới, bị cáo Tuấn A và bị cáo G đã lén lút lấy trộm tài sản của anh Phạm Phước L và chị Trung Thị Ngọc T là 01 chiếc xe mô tôi biển số 66L7-6272, nhãn hiệu Yamaha, giá tài sản 6.500.000đ (*Sáu triệu, năm trăm nghìn đồng*) để tiêu xài cá nhân.

Đây bị cáo Tuấn A và bị cáo G là đồng phạm có sự cấu kết chặt chẽ để cùng thực hiện tội phạm, bị cáo Tuấn A là người trực tiếp thực hiện tội phạm, bị cáo G là người giúp sức tạo điều kiện đứng cảnh giới cho bị cáo Tuấn A trộm cắp tại sản của bị hại, được quy định tại Điều 17 và Điều 58 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Hành vi của bị cáo Tuấn A và bị cáo G đủ yếu tố cấu thành tội Trộm cắp tài sản được quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 như Viện kiểm sát huyện Thanh B đã truy tố là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Bị cáo Tuấn A và bị cáo G có đủ năng chịu trách nhiệm hình sự do mình gây ra, do lười lao động, để có tiền tiêu xài, bị cáo đã có hành vi lén lút trộm cắp tài sản của bị hại.

[4] Xét tính chất, mức độ phạm tội của các bị cáo thấy rằng:

Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm tài sản của công dân, bị cáo Tuấn A và bị cáo G lợi dụng sự sơ hở trong việc quản lý tài sản của chủ sở hữu, lén lút trộm cắp tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của bị hại, gây ảnh hưởng đến tình hình trật tự ở địa phương, gây hoang mang, nguy hiểm cho xã hội nên phải chịu trách nhiệm hình sự do mình gây ra. Cần thiết phải đưa ra xét xử nghiêm trước pháp luật, áp dụng một mức hình phạt tù phù hợp với hành vi và mức độ phạm tội của các bị cáo.

Vì vậy cần cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian để nhằm cải tạo, giáo dục, trở thành người có ích cho gia đình và xã hội, cũng nhằm nâng cao ý thức chấp hành pháp luật và tác dụng phòng ngừa chung trong toàn xã hội.

Tuy nhiên khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử có cân nhắc, xem xét tính chất, mức độ, hành vi phạm tội, nhân thân và thái độ của bị cáo mà tăng nặng, giảm nhẹ cho phù hợp.

[5] Nhân thân của bị cáo Tuấn A và bị cáo G:

Đối với bị cáo Tuấn A từ nhỏ không sống chung với cha mẹ mà sống với bà ngoại được bà Đ nuôi dưỡng, không có nơi cư trú ổn định, rõ ràng, không được đi học, không biết chữ. Ngoài ra tại phiên tòa bị cáo Tuấn A khai đang bị bệnh hen suyễn. Vì vậy bị cáo không được sự quản lý, giáo dục tốt từ gia đình và nhận thức pháp luật kém, nên đã thực hiện hành vi phạm tội nêu trên.

Đối với bị cáo G, về nhân thân vào năm 2007 bị cáo bị Tòa án tỉnh Đồng Tháp xử phạt 07 năm tù về tội Phá hủy công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia, đến nay đã được xóa án tích, mặt khác gia đình của bị cáo G thuộc diện hộ cận nghèo.

[6] Xét về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không.

Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa:

Bị cáo Tuấn A thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, tài sản bị trộm đã trả lại cho bị hại, bị hại yêu cầu giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Nên áp dụng điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật hình sự giảm nhẹ một phần trách nhiệm hình sự cho bị cáo Tuấn A.

Bị cáo G thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tài sản bị trộm đã trả lại cho bị hại, bị hại yêu cầu giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, ngoài ra bị cáo G cung cấp giấy chứng nhận Tổ quốc ghi công tên Liệt sĩ Nguyễn Văn Nhiên (là ông nội của bị cáo G). Nên áp dụng điểm s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật hình sự giảm nhẹ một phần trách nhiệm hình sự cho bị cáo G.

[7] Về phạt tiền: Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai của bị cáo tại phiên tòa, bị cáo Tuấn A, bị cáo G không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định, bị cáo G thuộc diện hộ cận nghèo, nên Hội đồng xét xử quyết định miễn áp dụng hình phạt tiền đối với các bị cáo.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại ông L đã nhận lại tài sản, không yêu cầu bồi thường thiệt hại nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[9] Về vật chứng: Đã giải quyết xong.

[10] Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016

của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Bị cáo Trần Văn Tuấn A phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*). Bị cáo Nguyễn Văn G được miễn nộp án phí hình sự sơ thẩm do bị cáo G thuộc diện hộ cận nghèo được quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ quốc hội.

[11] Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Đ không biết xe mô tô biển số 66L7- 6272 do Tuấn A và G đem về nhà cất giấu là tài sản trộm cắp, nên không xử lý hình sự là có căn cứ phù hợp quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[12] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát huyện chưa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử về mức hình phạt tù đối với các bị cáo, nên Hội đồng xét xử giảm nhẹ mức hình phạt tù cho các bị cáo so với đề nghị của Đại diện viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh:

Căn cứ khoản 1 Điều 173; Điều 17; Điều 58; điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 38, Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi bổ sung 2017. Tuyên bố bị cáo Trần Văn Tuấn A đã phạm tội *"Trộm cắp tài sản"*.

Căn cứ khoản 1 Điều 173; Điều 17; Điều 58; điểm s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 38, Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi bổ sung 2017.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn G đã phạm tội *"Trộm cắp tài sản"*.

2. Về hình phạt:

Xử phạt bị cáo Trần Văn Tuấn A 06 (sáu) tháng tù giam, thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt đi chấp hành án.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn G 06 (sáu) tháng tù giam, thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt đi chấp hành án.

3. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, điểm a khoản 1 Điều 23, điểm đ khoản 1, Điều 12 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Bị cáo Trần Văn Tuấn A phải chịu 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo Nguyễn Văn G được miễn toàn bộ án phí hình sự sơ thẩm.

Các bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án

hôm nay (ngày 22/03/2021). Bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Sở Tư pháp tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Thanh B;
- CA huyệnThanh B;
- Chi cục THADS huyện Thanh B;
- Bị cáo; Bị hại; NLQ;
- Cổng thông tin Điện tử Tòa án;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lý Thị Bích Thơ